

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCĐ Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Công chức chủ trì	Tài liệu kiểm chứng	Thời gian hoàn thành
1	Nhận thức số			
1,1	Người đứng đầu Xã/Phường/Thị trấn (Bí thư/Chủ tịch Xã/Phường/Thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Xã/Phường/Thị trấn	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Quyết định kiện toàn BCĐ chuyển đổi số	Duy trì
1,2	Bí thư/Chủ tịch Xã/Phường/Thị trấn chủ trì các cuộc họp về CDS của Xã/Phường/Thị trấn		Biên bản hoặc Thông báo kết luận cuộc họp	6 tháng, năm
a	Số cuộc họp CDS của Xã/Phường/Thị trấn có Bí thư/Chủ tịch Xã/Phường/Thị trấn chủ trì			
b	Tổng số cuộc họp CDS của Xã/Phường/Thị trấn			
1,3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch cấp xã) ký		Số lượng văn bản đã ban hành và tên văn bản	Hàng tháng, quý
a	Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (Chủ tịch xã) ký			
b	Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã theo yêu cầu của huyện, thành phố			
1,4	Cổng/Trang thông tin điện tử của Xã/Phường/Thị trấn có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Công chức Văn hóa - Xã hội (VHTT)	fide (pdf) ảnh chuyên mục CDS trên trang thông tin điện tử xã; đường link	Duy trì
	Chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số		fide (pdf) đường link chuyên mục và thống kê số lượng tin bài	Hàng quý
	Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số			
1,5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số		fide (pdf) đường link chuyên mục	Quý II/2024

1,6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	và thống kê số lượng tin bài	Hàng quý
-----	--	------------------------------	----------

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCD Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Công chức chủ trì	Tài liệu kiểm chứng	Thời gian hoàn thành
2	Thẻ chế số			
2,1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp xã	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Nghị quyết chuyên đề của Đảng uỷ xã về chuyển đổi số	Năm 2022
2,2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số		Kế hoạch thực hiện Đề án chuyển đổi số của xã	
2,3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số		Kế hoạch chuyển đổi số năm 2024	Quý I/2024
2,4	Thực hiện chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	Công chức Tài chính - Kế toán xã	Báo cáo hoặc văn bản tài liệu minh chứng khác	Hằng quý
2,5	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Báo cáo hoặc văn bản tài liệu minh chứng khác	Hằng quý
2,6	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số			

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCD Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Công chức chủ trì	Nhiệm vụ	Thời gian hoàn thành
3	Hạ tầng số			
3,1	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Báo cáo kết quả thực hiện công tác chuyển đổi số hoặc văn bản tài liệu minh chứng khác	Hàng quý
	Số lượng máy tính			
3,2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng			
	Số máy tính có kết nối Internet băng rộng.			
3,3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Công chức Văn hóa - Xã hội xã (VHTT)	Báo cáo kế quả rà soát hoặc văn bản tài liệu minh chứng khác	Quý II/2024
	Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh			
3,4	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh			
	Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh			
3,5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang			
	Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang			
3,6	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Báo cáo hoặc tài liệu minh chứng khác	Hàng quý

3,7	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ thôn, tổ dân phố	Công chức Văn hóa - Xã hội xã (VHTT)	Báo cáo rà soát hoặc văn bản tài liệu minh chứng khác	Quý II/2024
-----	--	---	--	-------------

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCD Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Công chức chủ trì	Tài liệu kiểm chứng	Thời gian hoàn thành
4	Nhân lực số	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Các quyết định, báo cáo	Hàng quý, năm
4,1	Xã/Phường/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng			
4,2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng			
	Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng			
4,3	Xã/Phường/Thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số			
4,4	Xã/Phường/Thị trấn có công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số			
4,5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số			
	Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số			
4,6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch			
	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch			

4,7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Hình ảnh minh chứng hoặc văn bản, tài liệu của trường tiểu học liên quan đến công tác chuyển đổi số
a	Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn	
b	Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn	

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCĐ Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Công chức chủ trì	Tài liệu kiểm chứng	Thời gian hoàn thành	
5	An toàn thông tin mạng				
5,1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Công chức Văn hóa - Xã hội (VHTT)	Quyết định phê duyệt	Năm 2024	
5,2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt		Công chức Văn hóa - Xã hội (VHTT)	Báo cáo hoặc hình ảnh minh chứng	Hàng quý, năm
a	Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt				
b	Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt				
5,3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp				
	Số lượng hệ thống thông tin được SOC giám sát bảo vệ trực tiếp				
5,4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017				
	Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá				

5,5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Báo cáo hoặc tài liệu minh chứng khác	Hàng quý, năm
	Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng			
5,6	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị			
5,7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị			
a	Số lượng sự cố đã xử lý			
b	Tổng số các sự cố			
5,8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	Công chức Tài chính - Kế toán xã	Báo cáo hoặc tài liệu minh chứng khác	Hàng quý, năm
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT			
a	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT			
b	Tổng số kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT			
c	Tổng chi từ NSNN cho CDS			
5.8.2	Kinh phí giám sát ATTT			
5.8.3	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của huyện tổ chức	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Báo cáo, thông báo, giấy mời hoặc tài liệu minh chứng khác	Hàng quý, năm
5.8.4	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của huyện tổ chức			
5.8.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của huyện			
5.8.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT			
	Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT			

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCĐ Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Công chức chủ trì	Tài liệu kiểm chứng	Thời gian hoàn thành
6	Hoạt động chính quyền số			
6,1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình			
a	Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình			
b	Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình			
6,2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến			
a	Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)			
b	Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)			
c	Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến			
d	Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến			
6,3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến			
a	Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 2 mức độ) trong năm của cấp xã			
b	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần			

c	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình
6,4	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình trong năm
a	Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT
b	Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT
c	Số lượng tài khoản của người dân đăng ký
d	Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký
6,5	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Thôn/xóm/tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân (thôn tổ, dân phố)
6.5.1	Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc
6.5.2	Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân
6,6	Mức độ ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của Xã/phường/thị trấn
a	Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng
b	Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước

Công chức Văn phòng
- Thống kê xã

Báo cáo/ Hình ảnh, tài liệu minh chứng

Hàng quý và năm

6,7	Hoạt động quản lý nhà nước của Xã/Phường/Thị trấn sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)		
a	Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)		
b	Tổng số văn bản điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)		

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCĐ Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Công chức chủ trì	Tài liệu minh chứng	Thời gian hoàn thành
7	Hoạt động kinh tế số			
7,1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Báo cáo hoặc tài liệu minh chứng khác	Hàng quý, năm
	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn			
7,2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số			
	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn			
7,3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử			
	Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn			
7,4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử			
	Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử			

7,5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Công chức Văn hóa - Xã hội (VHTT)	Báo cáo/quyết định/ hình ảnh hoặc minh chứng khác	Hàng quý, năm
a	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định			
b	Tổng số điểm phục vụ bưu chính			
7,6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Võ sò và Postmart	Công chức ĐC-NN-XD&MT xã (KNKL)	Hình ảnh hoặc danh sách thống kê	Hàng quý, năm
a	Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Võ Sò và Postmart tại địa bàn			
b	Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn			
7,7	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Công chức Tài chính - Kế toán xã	Báo cáo hoặc tài liệu minh chứng khác	Hàng quý, năm
	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số			
7,8	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số			
	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số			

7,9	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động	Công chức Văn hóa - xã hội (LĐTBXH)	Báo cáo hoặc danh sách rà soát	Hàng quý, năm
	Số nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động			

PHỤ BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ SỐ/CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của BCD Chuyển đổi số xã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Thời gian hoàn thành
8	Hoạt động xã hội số			
8,1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Công chức Văn hóa - Xã hội (VHTT)	Báo cáo kết quả rà soát	Quý II/2024
a	Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác			
b	Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên	Công chức Văn hóa - Xã hội (LĐTBXH)	Báo cáo kết quả rà soát	Quý II/2024
8,2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Báo cáo kết quả rà soát/ danh sách thống kê	Hàng quý, năm
	Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử			
8,3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)			
	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số			
8,4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Công chức Văn hóa - Xã hội (LĐTBXH)	Báo cáo kết quả rà soát/danh sách thống kê	Quý III/2024
	Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản			
8,5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Công chức Tài chính -	Báo cáo hoặc các tài liệu minh chứng	Hàng quý, năm

8,6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Kế toán xã	khác	Hàng quý, năm
8,7	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	Danh sách thống kê	Hàng quý, năm
	Số lượng người dân trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến			
8,8	Tỷ lệ dân số dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	Công chức Văn hóa - Xã hội (VHTT)	Báo cáo hoặc danh sách thống kê	Hàng quý, năm
	Số lượng người dân dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa			
8,9	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử			
	Số lượng người có hồ sơ sức khỏe điện tử			